

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BFC)

CTCP Phân bón Bình Điền

Ngày 29/12/2023	24,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	30.6%	36.6%

DT thuần 2023
8,588
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 0.1%

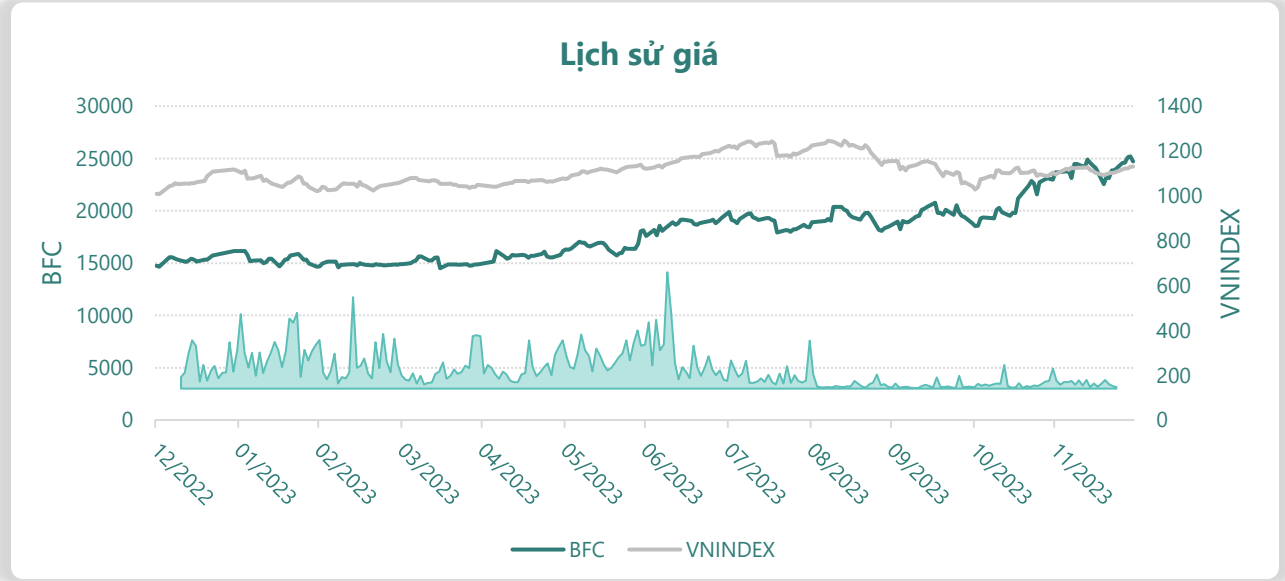
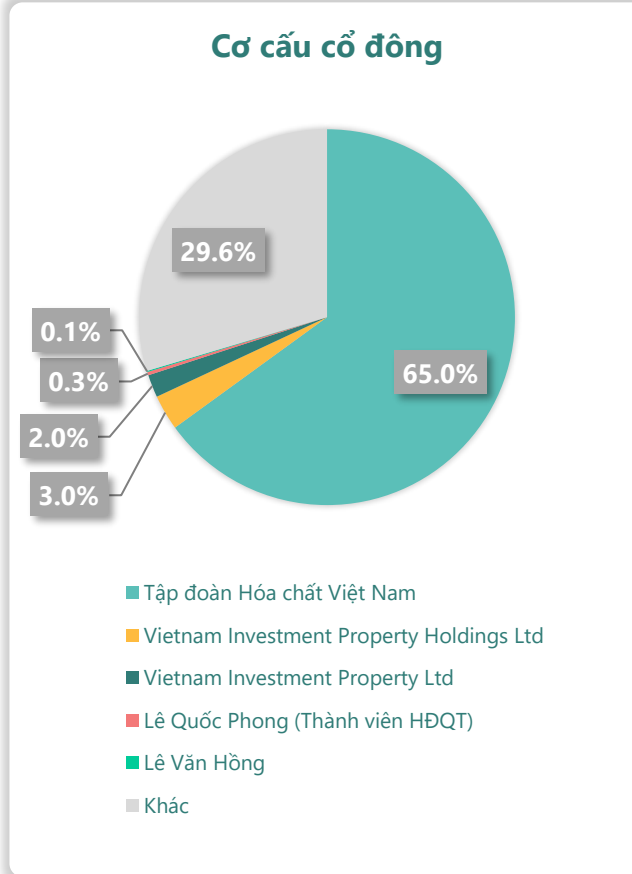
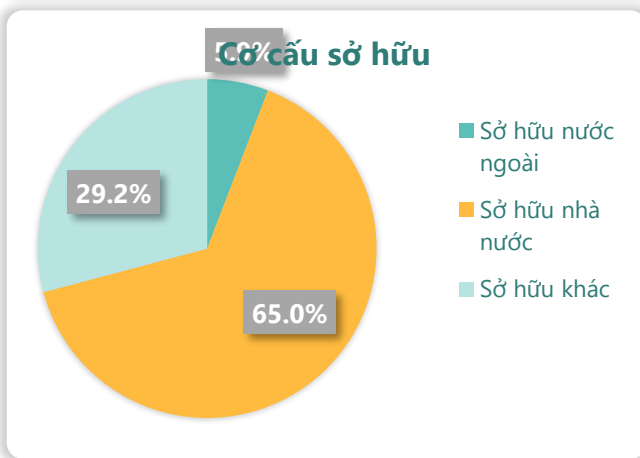
LN thuần 2023
199
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0 -15.2%

LN sau thuế 2023
135
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0 -27.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.7%
YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE 2023
11.2%
YoY: +/- ▲ 0.8%

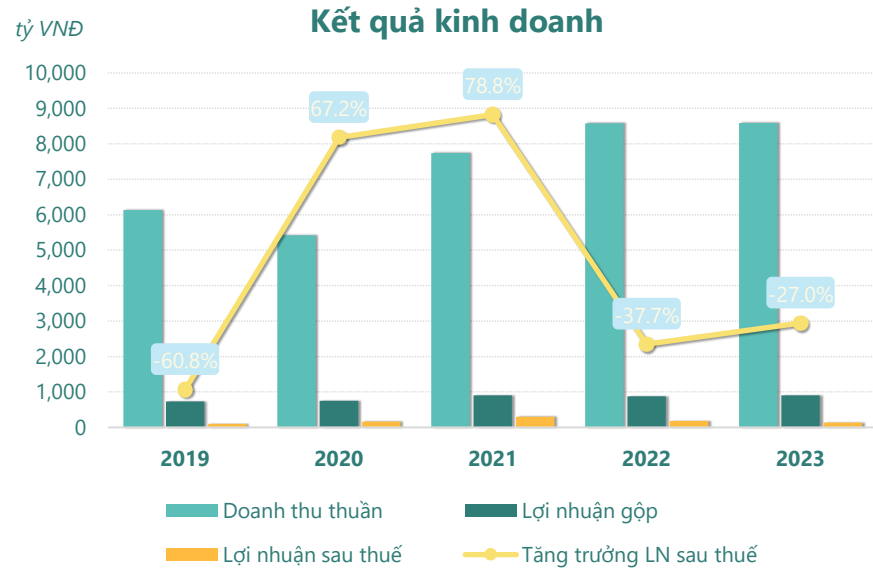
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,504 - 25,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,412
Số lượng CPLH (CP)	57,167,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	383,430
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	1.11
EPS	2,595
P/E	9.5



Kết quả kinh doanh **BFC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **8,588** tỷ đồng **tăng 0.08%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.0%** chỉ còn **134.8** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

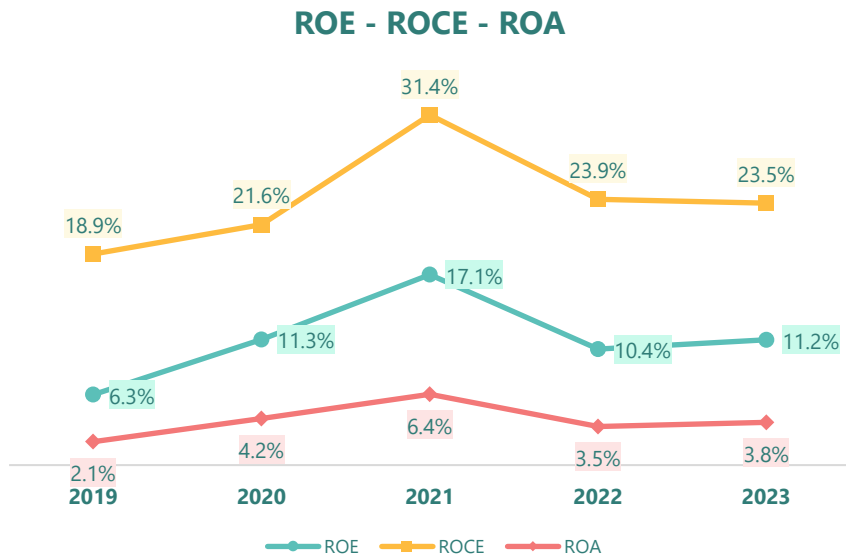
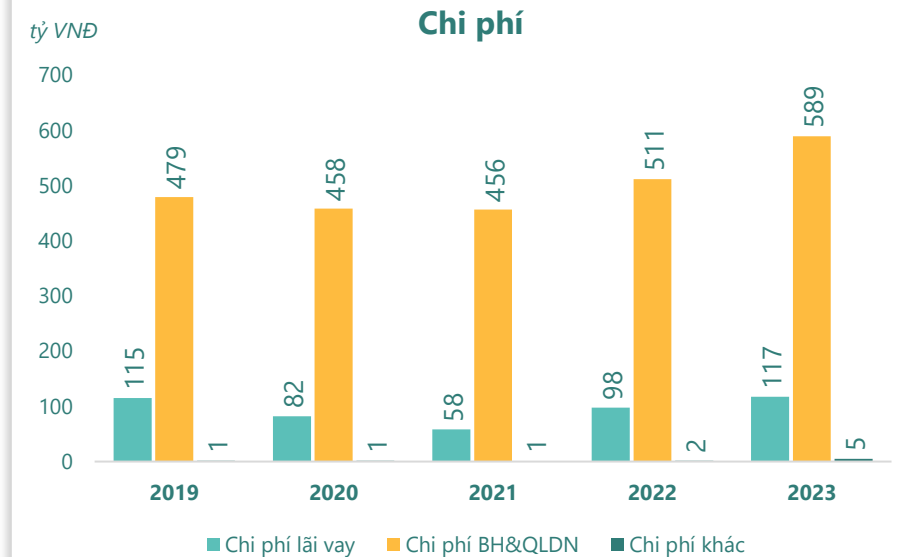
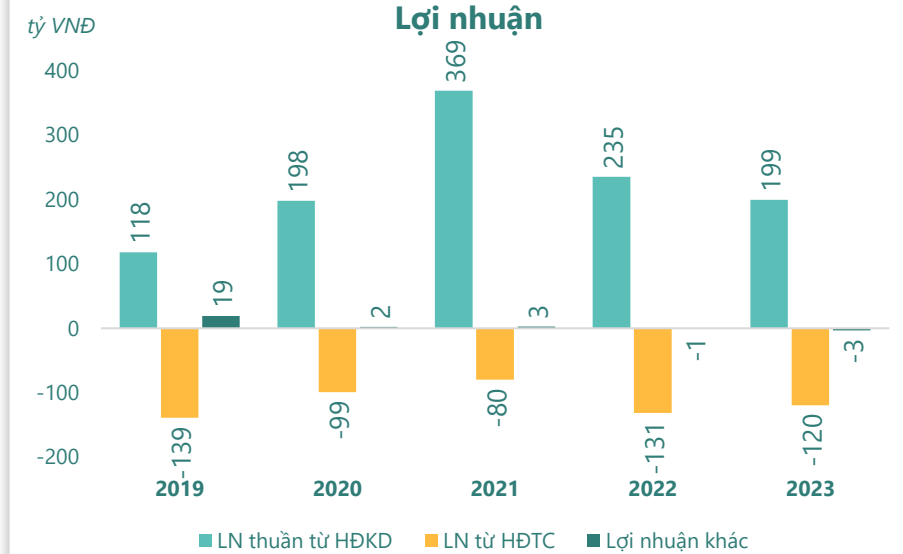
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, BFC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **199.3** tỷ đồng, **giảm đi 35.75** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (223.7 tỷ đồng) là 24.45 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

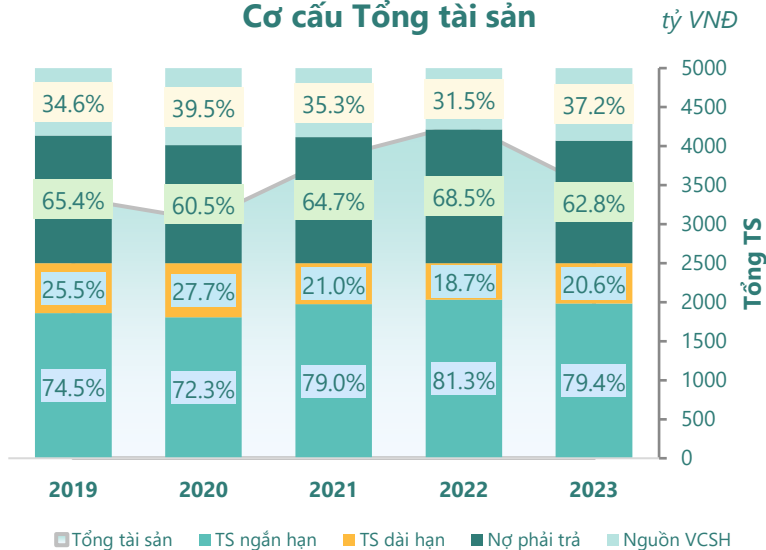
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **117.5** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **589.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BFC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

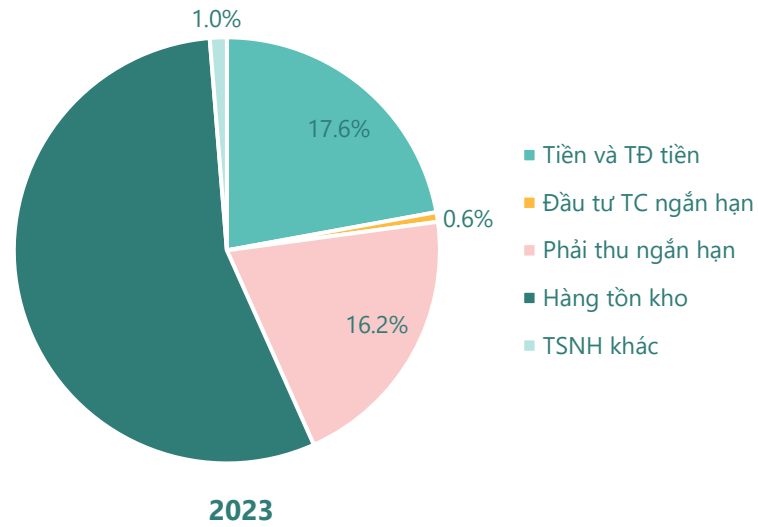


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

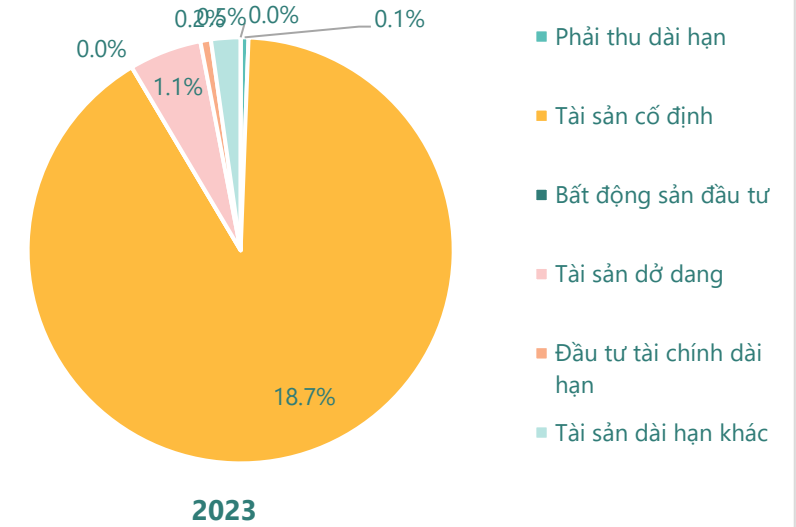
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BFC** năm 2023 đạt **3,455** tỷ đồng, giảm **19.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

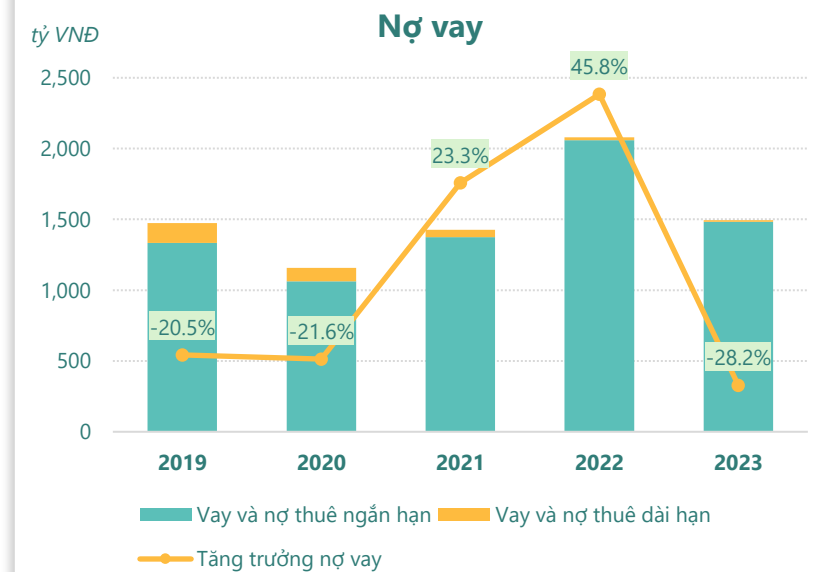
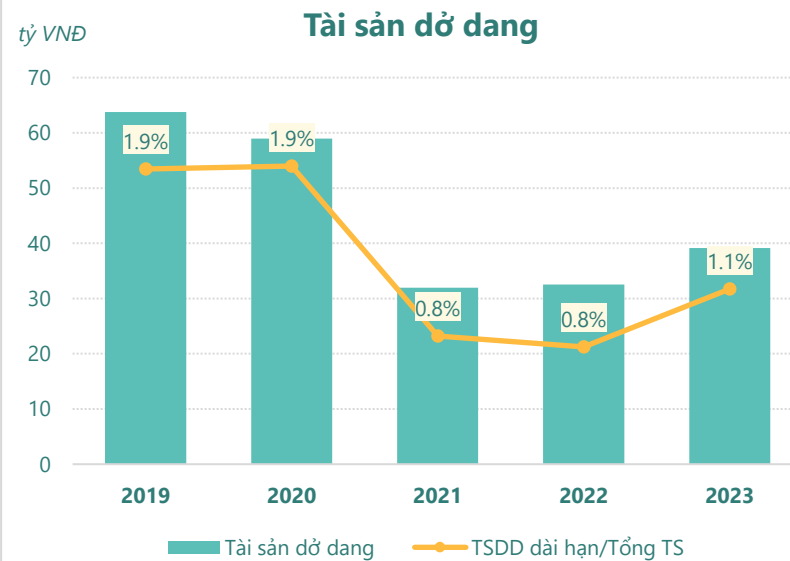
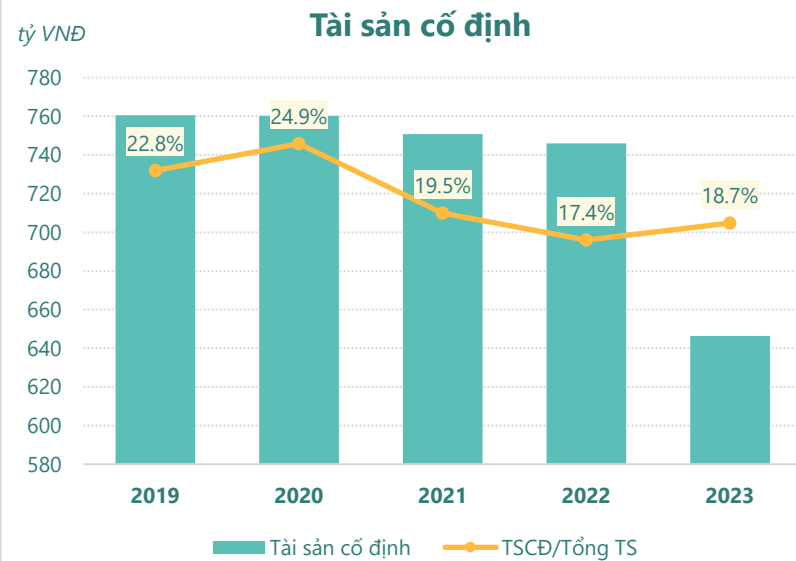
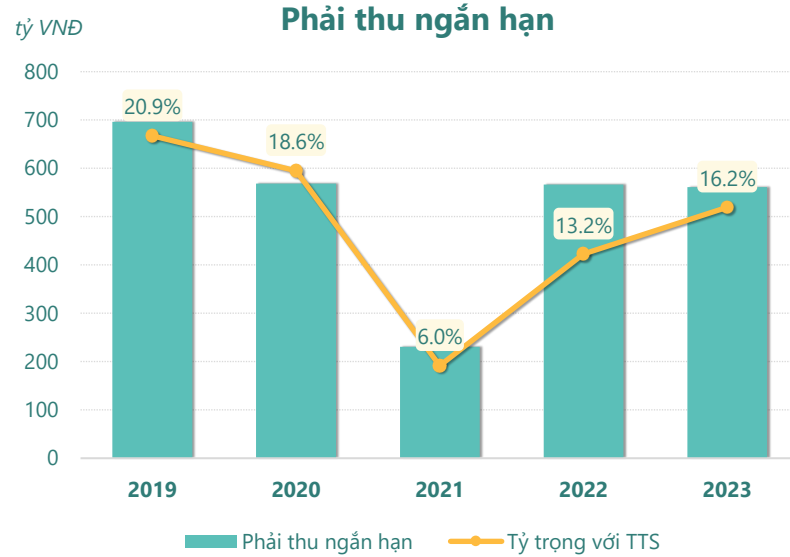
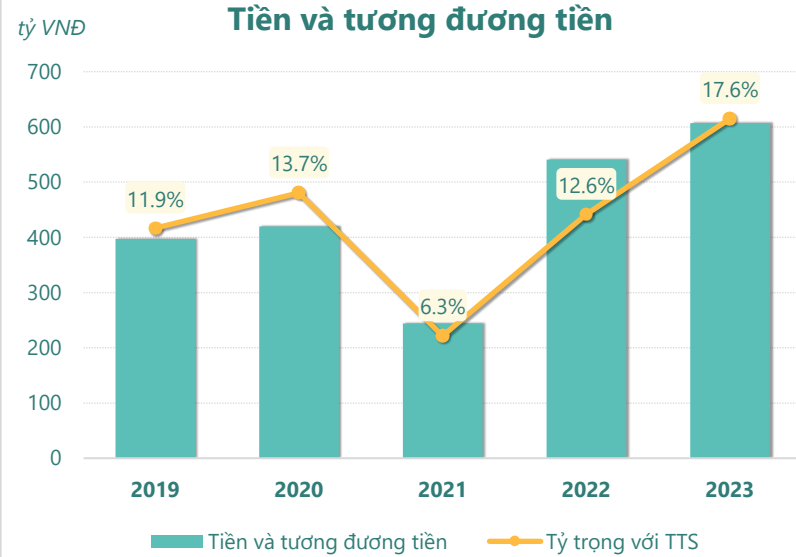
Tài sản ngắn hạn của BFC năm 2023 giảm **21.3%** so với năm trước, đạt **2,743** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

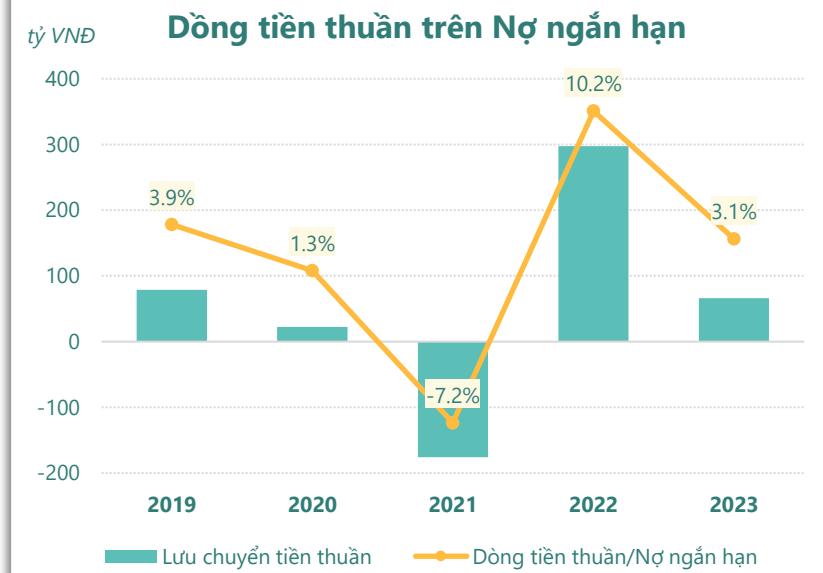
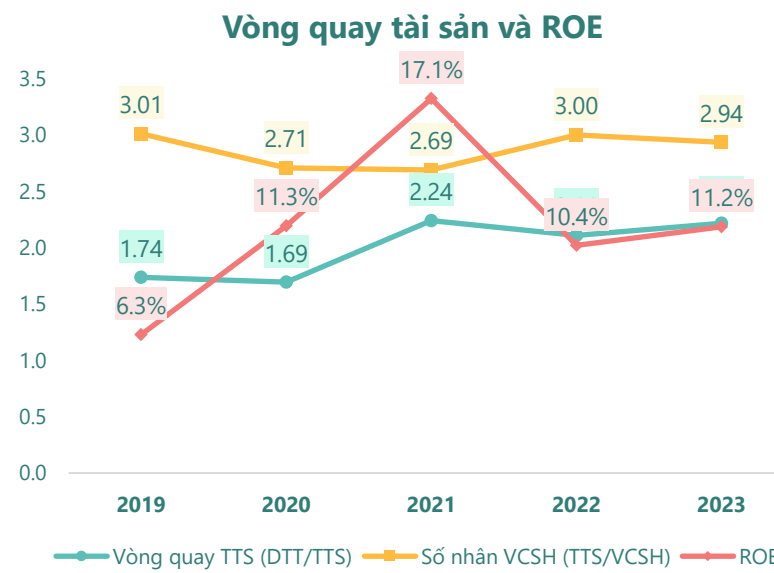
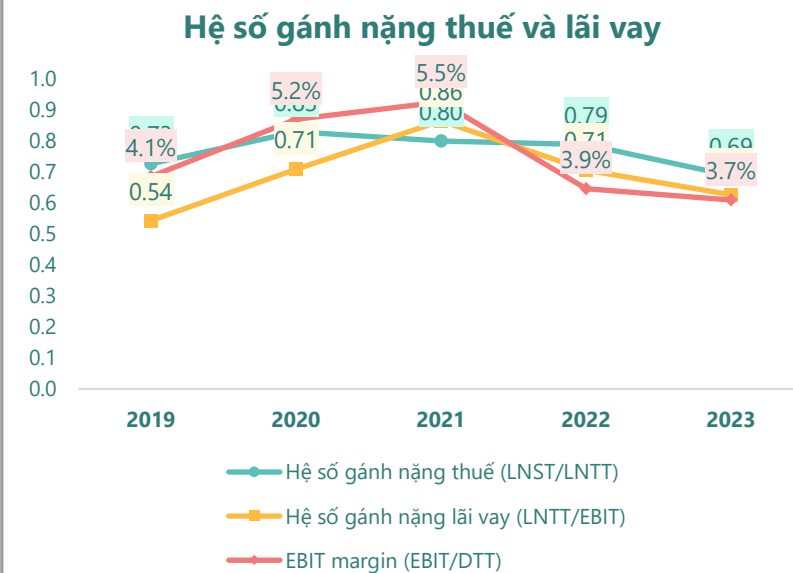
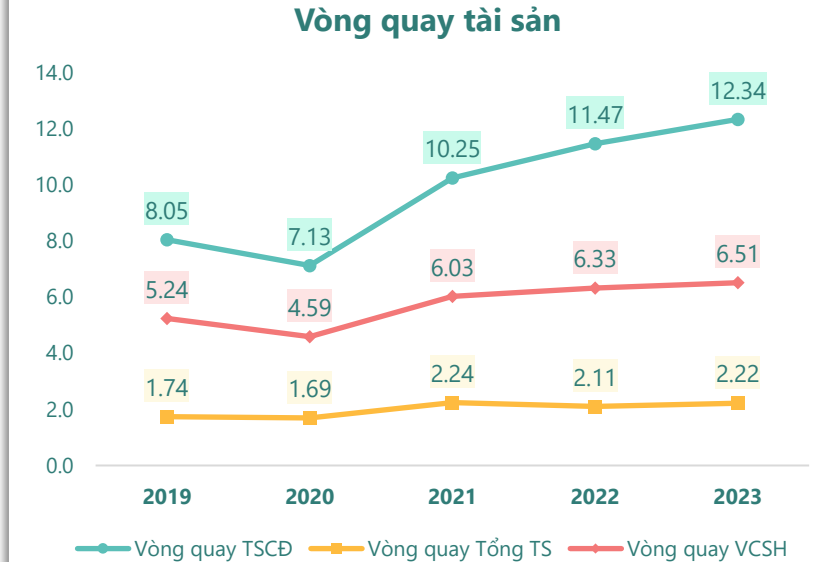
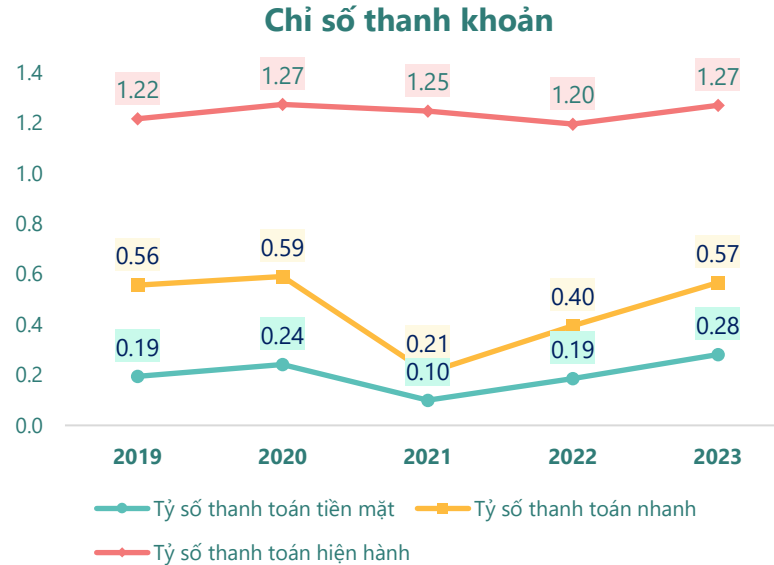
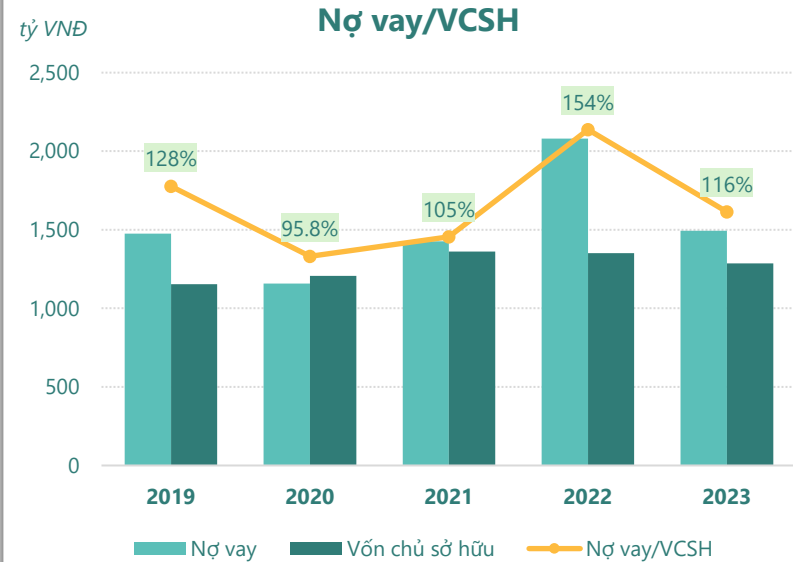
Tài sản dài hạn đạt **711.3** tỷ đồng giảm **11.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **20.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.13%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,418	7,743	8,581	8,588
Giá vốn hàng bán	4,663	6,838	7,703	7,680
Lợi nhuận gộp	755	905	878	908
Doanh thu HĐTC	7.23	7.23	13.9	20.9
Chi phí TC	106	87.2	145	140
Chi phí lãi vay	82.3	58.4	97.9	117
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	310	292	347	424
Chi phí QLDN	148	165	164	166
LN thuần từ HĐKD	198	369	235	199
Lợi nhuận khác	2.32	2.53	-0.57	-3.03
LN trước thuế	200	371	234	196
Lợi nhuận sau thuế	166	297	185	135
LNST của CĐ cty mẹ	133	220	141	148

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	450	-260	-123	828
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-50.9	-84.8	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-412	135	505	-734
Tiền đầu kỳ	397	420	244	541
Lưu chuyển tiền thuần	22.3	-176	297	66.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.05	-0.14	0
Tiền cuối kỳ	420	244	541	607

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,057	3,854	4,289	3,455
Tài sản ngắn hạn	2,210	3,045	3,487	2,743
Tiền và tương đương tiền	420	244	541	607
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.00	3.00	20.0
Phải thu ngắn hạn	568	231	566	561
Hàng tồn kho	1,185	2,535	2,334	1,520
Tài sản ngắn hạn khác	36.9	32.2	42.8	35.3
Tài sản dài hạn	847	809	802	711
Phải thu dài hạn	3.74	3.94	4.14	4.21
Tài sản cố định	760	751	746	646
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	58.9	32.0	32.5	39.1
Đầu tư tài chính dài hạn	7.34	6.71	6.16	5.68
Tài sản dài hạn khác	16.8	15.8	12.9	15.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,849	2,492	2,937	2,169
Nợ ngắn hạn	1,735	2,441	2,915	2,159
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,062	1,375	2,058	1,484
Phải trả người bán ngắn hạn	342	630	509	232
Nợ dài hạn	115	51.0	21.7	9.60
Vay và nợ thuê dài hạn	95.1	51.0	21.7	9.60
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,207	1,362	1,351	1,286
Vốn chủ sở hữu	1,207	1,362	1,351	1,286
Vốn điều lệ	572	572	572	572
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0